**Name:** _____ **Date:**…/ … /20…

**Class:** S2 **Tel:** 034 200 9294

**GLOBAL ENGLISH 2**

**Unit 1: A day at school – Grammar 2**

**A. Grammar.**

❖ **Telling the time (Cách nói về thời gian)**

| Cấu trúc | Ví dụ |
|---|---|
| **(?) What time is it?**<br>**→ It is/ It's … o'clock.** | **What time is it?**(*Bây giờ là mấy giờ?)*<br>**→ It's <u>seven</u> o'clock.** (*Bây giờ là <u>7 giờ</u>.*)<br>**What time is it?**(*Bây giờ là mấy giờ?)*<br>**→ It is <u>10</u> o'clock.** (*Bây giờ là <u>10 giờ</u>.*) |

❖ **Preposition "at" + giờ (Giới từ "at" + giờ)**

- Giới từ (Prepositions) là những từ chỉ thời gian, vị trí… chỉ sự liên quan giữa các từ khác trong cụm, trong câu văn.
- Giới từ "**at**" đứng trước giờ.

*<u>Ví dụ</u>*: - I go to school **at 8 o'clock**. (*Tôi đi học lúc 8 giờ.*)

- His meeting is **at 9 o'clock**. (*Cuộc họp của anh ấy diễn ra lúc 9 giờ.*)

**B. Homework.**

**I. Circle the correct answer (Khoanh tròn đáp án đúng)**

*0. What _____ is it? – It is 6 o'clock.*

*A. number* *(B) time* *C. day*

1. My brother does Maths at _____.

A. Monday B. morning C. 9 o'clock

2. What time is it? – It is _____ o'clock.

A. Tuesday B. eleven C. 10 o'clock



LIVEWORKSHEETS

3. I play football _____.

A. on 7 o'clock B. in 7 o'clock C. at 7 o'clock

4. The English test is _____.

A. at 8 o'clock B. at 8th o'clock C. on 8 o'clock

5. What time is it? – It's _____.

A. Thursday B. 2 o'clock C. two

**II. Tick (✓) in the box. (Con hãy đánh dấu ✓ vào ô đúng)**

| | | | |
|---|---|---|---|
| 0. *I go to school at 6 o'clock.* | ✓ | 3. It's six o'click. | |
| *I to school go at 6 o'clock.* | | It's six o'clock. | |
| 1. What time it is? | | 4. Harry sleeps at 10 o'clock. | |
| What time is it? | | Harry sleeps 10 o'clock at. | |
| 2. It's seven o'clock. | | 5. She goes at home 9 o'clock. | |
| It's seven 7 o'clock. | | She goes home at 9 o'clock. | |

**III. Rearrange the sentences. (Con hãy sắp xếp thành câu có nghĩa)**

0. *go / I / to school / at 6 o'clock.*

⇨ *I go to school at 6 o'clock.*

1. breakfast / eats / She / at nine o'clock.

⇨ _____.

2. the zoo / He / at 10 o'clock. / goes to

⇨ _____.

3. Judy / at eleven o'clock. / to sleep / goes /

⇨ _____.

4. I / 7 o'clock. / at / read books

⇨ _____.



LIVEWORKSHEETS

## Reading & Writing

## Part 1

**- 5 questions -**

**Look and read. Choose the correct words and write them on the lines. There is one example.**

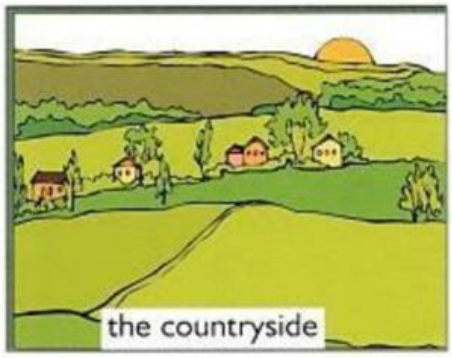

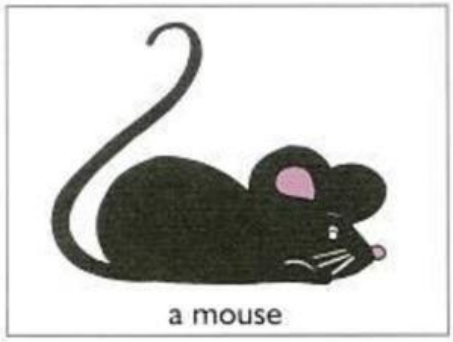

LIVEWORKSHEETS

## Example

This place is outside the city. There are fields, trees, and animals here. — the countryside

## Questions

1 This is a game. People kick a ball around a field. .....

2 This makes people happy. A lot of people come to a house and eat cake and play games. .....

3 This is something outside that you can't see, but it can move things like leaves on a tree. .....

4 This person is a kind of doctor for your teeth. .....

5 This small animal can run quickly and likes to eat cheese. .....



LIVEWORKSHEETS

## MINI TEST

**I. Circle the correct answer. (Khoanh tròn đáp án đúng)**

*0. These cats are* ***mine*** */* ***my****.*

1. There are two bicycles. The red one is **your / yours**.

2. That white cat is **mine / my**.

3. This is **Sarah book's / Sarah's book**.

4. I buy this book, it's **my / mine**.

5. Is this map **yours / your**?

**II. Fill in the blank to complete the words. (Con điền vào chỗ trống để hoàn thành từ)**

0. 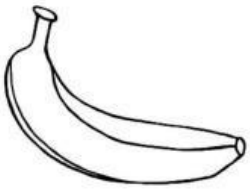

***banana***

1.

t a _ _ e t

2.

p a i _ _

3.

b o _ _

4.

c a _ _ n _ a r

5.

m a _ _ e r



LIVEWORKSHEETS